

Notfall-Wortschatz auf Vietnamesisch

notfall-wortschatz.de/vietnamesisch-notfall-wortschatz/

Bewahren Sie in Notsituationen einen kühlen Kopf:

Bereiten Sie sich mit den Vietnamesisch-Vokabeln für **Notfälle, Krankheit und Ärztliche Hilfe** auf eventuelle Notsituationen im Urlaub oder bei Ihrer Reise in Vietnam vor.

Wie ruft man um Hilfe? Wie erkläre ich dem Arzt auf Vietnamesisch meine Verletzung? Was heißt Kopfschmerzen auf Vietnamesisch? Wie lautet die richtige Übersetzung für Apotheke?

Hier finden Sie die Antworten auf diese Fragen.

Notfälle

Giúp tôi với! / cứu!	Hilfe!	Tôi cần thuốc để chống ...	Ich brauche ein
kêu cứu	um Hilfe rufen	Bạn hãy gọi ...	Medikament gegen ...
kêu lên (nv.)	schreien	Bạn hãy báo cho ... /	Rufen Sie ...
số gọi cầu cứu	der Hilferuf	Thông báo ... / Thông tin cho ...	Bitte verständigen Sie..
Điện thoại cấp cứu	der Notruf	chồng tôi	meinen Mann
Bạn có thể giúp đỡ	Können Sie mir bitte	vợ tôi	meine Frau
tôi không?	helfen?	ba mẹ tôi (sv) /	meine Eltern
Làm ơn chờ chút!	Bitte warten Sie!	bố mẹ tôi (nv)	
sơ cứu	die Erste Hilfe	thông báo với người nhà	die Angehörigen
cứu	die Rettung	qua đời, chết	verständigen
cứu	retten	rơi vào hoảng sợ	sterben
Dừng lại!	Stopp!	hồi hộp	in Panik geraten
Cẩn thận!	Vorsicht!	khóc	aufgeregt
tai nạn	der Unfall	mất	weinen
thiên tai	das Unglück	Tôi đã bị mất ...	verlieren
thiệt hại	der Schaden	Tôi đã bị mất cắp.	Ich habe ... verloren.
ở đây có một vụ tai nạn.	Hier gab es einen	ăn cướp! / cướp!	Ich wurde bestohlen.
	Unfall.	đội cảnh sát	Dieb!
gây ra tai nạn	einen Unfall verursachen	cảnh sát	die Polizeistreife
bản báo cáo tai nạn	der Unfallbericht	công kích, gây sự	die Polizei
làm ai bị thương	jemanden verletzen	báo động	der Überfall
Tôi bị chóng mặt.	Mir ist schwindelig.	Đường tẩu thoát	der Alarm
Tôi không thể cử động	Ich kann das nicht	sự mất điện	der Fluchtweg
được.	bewegen.	thảm họa	der Stromausfall
Tôi cần một bác sĩ.	Ich brauche einen Arzt.	Nguy hiểm!	die Katastrophe
Tôi phải vào bệnh viện.	Ich muss ins	Cháy!	Gefahr!
	Krankenhaus.	cứu hỏa	Feuer!
xe cứu thương	der Krankenwagen	Nước!	die Feuerwehr
Đây là một trường hợp	Das ist ein Notfall.		Wasser!
khẩn cấp.			
dịch vụ cấp cứu	der Notdienst		

Notfall-Wortschatz auf Vietnamesisch

+ notfall-wortschatz.de/vietnamesisch-notfall-wortschatz/

Krankheit

sức khỏe	die Gesundheit	bị thương	sich verletzen
Tôi cần thuốc để chống ...	Ich brauche ein Medikament gegen ...	vết thương	die Wunde
Tôi cần một bác sĩ.	Ich brauche einen Arzt.	máu	das Blut
Tôi phải vào bệnh viện.	Ich muss ins Krankenhaus.	chảy máu	bluten
Bạn hãy gọi ...	Rufen Sie ...	mảnh vỡ	der Splitter
Tôi không thể cử động được.	Ich kann das nicht bewegen.	mủ	der Eiter
Tôi bị chóng mặt.	Mir ist schwindelig.	vết trầy da, vết xây sát	der Kratzer
đau	weh tun	vết thâm tím	die Beule
đau ở đây	hier Schmerzen	chân bị bong gân	sich den Fuß verstauchen
Tôi đã bị buồn nôn. / Tôi đã không bị buồn nôn.	Ich habe mich (nicht) erbrochen.	bị bong gân	sich eine Sehne zerren
bệnh tật	die Krankheit	bỏng	verbrennen
bị ốm (nv.), bị bệnh (sv.)	krank	bị bỏng	sich verbrennen
không bị thương	unverletzt	Đốt, chích	stechen
lây nhiễm	die Ansteckung	cắn	beißen
sự viêm nhiễm	die Entzündung	vết cắn	der Biss
viêm, nhiễm trùng	entzündet	chất độc	das Gift
sưng	anschwellen	Độc hại	giftig
Độc hại	schädlich	ngộ độc	die Vergiftung
ngoài sự kiểm soát	außer Kontrolle geraten	bệnh dại	die Tollwut
trở lên nghiêm trọng	verschlimmern	dị ứng	die Allergie
nhọt nhạt	blass	bị dị ứng	allergisch reagieren
virus	das Virus	chứng phát ban	der Ausschlag
sự nhiễm trùng, sự truyền nhiễm	die Infektion	chứng phát ban ở da	der Hautausschlag
cảm lạnh	die Erkältung	ngứa	jucken
cảm lạnh	sich erkälten	say sóng	seekrank sein
sổ mũi	der Schnupfen	bệnh sợ độ cao	Höhenangst haben
hắt hơi	niesen	bị chóng mặt	schwindelig werden
đau họng	die Halsschmerzen	cháy nắng	der Sonnenbrand
ho	der Husten	chứng say nắng	einen Sonnenstich
ho	husten	buồn nôn (nv.), muốn ói (sv.)	Übelkeit
bệnh viêm phế quản	die Bronchitis	nôn ọe	sich übergeben
cảm cúm	die Grippe	đau đầu	die Kopfschmerzen
cặp nhiệt độ	das Fieber	đau bụng	Bauchschmerzen
run rẩy	zittern	đau lưng	Rückenschmerzen
Đổ mồ hôi	schwitzen	đau răng	Zahnschmerzen
bị thương	die Verletzung	bị chuột rút	einen Krampf bekommen
làm ai bị thương	jemanden verletzen	chứng ợ nóng	das Sodbrennen
		rộp da chân	die Blase am Fuß
		chảy máu cam	das Nasenbluten
		chứng mất ngủ	die Schlaflosigkeit
		bệnh sâu răng	die Karies

Notfall-Wortschatz auf Vietnamesisch

+ notfall-wortschatz.de/vietnamesisch-notfall-wortschatz/

Ärztliche Hilfe

chữa trị	die Behandlung	băng vệ sinh	die Monatsbinde
hoạt chất	der Wirkstoff	kem chống nắng	die Sonnencreme
tác dụng phụ	die Nebenwirkungen	khăn giấy	die Taschentücher
đơn thuốc	das Rezept	tan trong nước	in Wasser löslich
thuốc	das Medikament	hít	inhalieren
thuốc viên	die Tabletten	mỗi ngày hai lần	täglich zwei Mal
y học	die Medizin	bác sĩ nhi	der Kinderarzt
thuốc chữa bệnh	das Heilmittel	nha sĩ	der Zahnarzt
thuốc mỡ	die Salbe	bác sĩ mắt	der Augenarzt
thuốc kháng sinh	das Antibiotikum	hiệu thuốc	die Apotheke
thuốc kháng độc tố	das Gegengift	phòng mạch bác sĩ	die Arztpraxis
cứu	retten	một bệnh viện	ein Krankenhaus
cứu	die Rettung	Điện thoại cấp cứu	der Notruf
cấp bách	dringend	dịch vụ cấp cứu	der Notdienst
thuốc giảm đau	das Beruhigungsmittel	sơ cứu	die Erste Hilfe
thuốc đau đầu	Kopfschmerztablette	khoa phẫu thuật chỉnh hình	die Chirurgie
thuốc chữa chuột rút	ein krampflösendes Mittel	xe cứu thương	der Krankenwagen
		bảo hiểm sức khỏe	Krankenversicherung
cặp nhiệt độ	Fieberthermometer	lấy máu	Blut abnehmen
miếng băng dán	das Pflaster	chụp x-quang chân	den Fuß röntgen
thuốc nhuận tràng	das Abführmittel	gây mê cho ai đó	jemanden betäuben
thuốc ngủ	das Schlafmittel	tiêm	spritzen
thuốc gây nôn	das Brechmittel	ống tiêm	die Spritze
thuốc giảm đau	das Schmerzmittel	tẩy trùng	desinfizieren
thuốc mê	das Betäubungsmittel	băng bó vết thương	die Wunde verbinden
dụng cụ tránh thai,	das Verhütungsmittel	băng	der Verband
thuốc tránh thai		chăm sóc ai	jemanden pflegen
bao cao su	das Kondom	chăm sóc	die Pflege
viên nén vệ sinh	der Tampon		

Notfall-Wortschatz auf Vietnamesisch

+ notfall-wortschatz.de/vietnamesisch-notfall-wortschatz/

Möchten Sie mehr lernen?



Wir empfehlen Ihnen hierzu den [Vietnamesisch-Sprachkurs](#) von Sprachenlernen24.

Durch die **einzigartige Langzeitgedächtnis-Lernmethode** werden Sie bequem innerhalb kürzester Zeit Vietnamesisch lernen.

Abwechslungsreiche **Tagesaufgaben** und eine große Auswahl an Lernmethoden werden Sie täglich motivieren, weiterzulernen.

In der Sprachenlernen24-Insider-Lerngemeinschaft können Sie sich **mit anderen Lernern austauschen** und neue Freundschaften mit Gleichgesinnten schließen.

[Lernen Sie Vietnamesisch mit der Langzeitgedächtnis-Lernmethode!](#)

Kostenloser Vietnamesisch-Einstufungstest

Wie groß ist Ihr Vietnamesisch -Wortschatz? Finden Sie es mit dem **Vietnamesisch-Einstufungstest** in wenigen Minuten heraus - kostenlos und ohne Anmeldung!

[Zum Vietnamesisch-Einstufungstest](#)